

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

KHẢO SÁT CÁCH CHUYỂN DỊCH HÁN - VIỆT TRẠNG NGỮ MIÊU TẢ TRONG TÁC PHẨM “边城” - “BIÊN THÀNH” VŨ THANH TRÀ*

TÓM TẮT: Bài báo tập trung nghiên cứu các phương thức chuyển dịch trạng ngữ miêu tả từ nguyên tác tiếng Hán tác phẩm “边城” của nhà văn 沈从文/ Shen Congwen/ Thẩm Tùng Văn sang bản dịch tiếng Việt “Biên thành” của dịch giả Phạm Tú Châu. Trạng ngữ miêu tả là một thành phần quan trọng tạo nên phong cách văn chương đặc trưng của Thẩm Tùng Văn, giúp khắc họa sinh động cảnh sắc thiên nhiên và tâm lí nhân vật vùng Hồ Nam (Trung Quốc). Bằng phương pháp thống kê, phân loại và đối chiếu ngôn ngữ trên 160 đơn vị trạng ngữ miêu tả, nghiên cứu chỉ ra bốn thủ pháp dịch thuật chính được tác giả sử dụng: (1) Giữ nguyên trật tự; (2) Đảo vị trí trạng ngữ; (3) Tái cấu trúc câu theo ngữ nghĩa; và (4) Lược dịch. Kết quả phân tích cho thấy, mặc dù có sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ nhưng dịch giả Phạm Tú Châu đã rất tinh tế khi linh hoạt thay đổi trật tự từ để bảo tồn “hồn cốt” lãng mạn của nguyên tác.

TỪ KHÓA: Trạng ngữ; trạng ngữ miêu tả; dịch Hán - Việt; động từ; thiên nhiên; nhân vật; “边城”; “Biên thành”.

NHẬN BÀI: 28/02/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/04/2026

1. Đặt vấn đề

Theo báo Văn học Trung Quốc bản điện tử (2025), tác phẩm “边城” của nhà văn 沈从文/ Shen Congwen/ Thẩm Tùng Văn được bình chọn lọt vào top 10 trong số 100 tiểu thuyết tiếng Trung thế kỉ XX của Trung Quốc. Tác phẩm không chỉ chinh phục độc giả bởi cốt truyện nhân văn mà còn bởi một hệ thống ngôn ngữ giàu tính thi họa. Điểm nhấn đặc sắc trong tác phẩm chính là việc sử dụng dày đặc các trạng ngữ miêu tả (描写性状语) để khắc họa chân thực khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp của tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc) và thế giới nội tâm đầy tinh tế của nhân vật. Tuy nhiên, việc chuyển dịch các trạng ngữ miêu tả từ tiếng Hán sang tiếng Việt luôn là một thách thức lớn đối với các dịch giả để làm sao vẫn giữ được chất lãng mạn trong thi pháp của tác giả, mà không khiến người đọc cảm thấy khiên cưỡng trong cách dùng từ, cách sắp xếp trật tự các thành phần trong câu. Theo 黄伯荣 Hoàng Bá Vinh và 廖序东 Liêu Tự Đông (2006), tiếng Hán có cấu trúc trạng ngữ đứng trước động từ (thường đi kèm trợ từ “地”) rất chặt chẽ, trong khi đó, Nguyễn Thị Lương (2020) cho rằng, vùng giao thoa về nghĩa và cấu tạo của trạng ngữ với các thành phần khác rất rộng, do đó trạng ngữ trong tiếng Việt lại sở hữu sự linh hoạt về trật tự từ để tạo sự uyển chuyển cho câu văn miêu tả.

Nghiên cứu cách chuyển dịch thành phần này từ tư liệu là bản dịch năm 2005 (Nxb Đà Nẵng) của Phạm Tú Châu hướng tới việc hệ thống hóa và phân loại các phương thức chuyển dịch trạng ngữ miêu tả từ bản gốc “边城” sang bản dịch tiếng Việt “Biên thành”. Thông qua việc phân tích định lượng và định tính trên cơ sở sử dụng phương pháp thống kê, phương pháp đối chiếu ngôn ngữ, phương pháp phân tích ngữ cảnh nghiên cứu, bài viết muốn chỉ ra những tương đồng và khác biệt về cấu trúc ngữ pháp của thành phần trạng ngữ miêu tả trong hai ngôn ngữ, đồng thời đánh giá sơ bộ hiệu quả nghệ thuật của các thủ pháp dịch thuật mà dịch giả đã sử dụng trong việc tái hiện phong cách nghệ thuật của 沈从文/ Shen Congwen/ Thẩm Tùng Văn.

*Trường Đại học Phương Đông; Email: tra.vt@phuongdong.edu.vn

2. Trạng ngữ trong tiếng Hán và trạng ngữ miêu tả trong tác phẩm “边城”

2.1. Trạng ngữ trong tiếng Hán

Về khái niệm trạng ngữ trong tiếng Hán, 李德津 Lý Đức Tân và 程美珍 Trình Mỹ Trân (2008) cho rằng: Các cụm từ tu sức hoặc hạn chế cho vị ngữ được gọi là trạng ngữ, và từ được tu sức được gọi là trung tâm ngữ. Trạng ngữ là thành phần thêm vào phía trước trung tâm ngữ để biểu thị thời gian, nơi chốn, mức độ, phạm vi, tình thái, khẳng định/ phủ định, lặp lại, chủ động/ bị động, đối tượng, nguyên nhân... của trung tâm ngữ. Trung tâm ngữ ở đây là các thành phần vị từ như động từ, tính từ. 刘月华 Lưu Nguyệt Hoa (1983) đã miêu tả chi tiết về trạng ngữ và cho rằng: trạng ngữ dùng để tu sức cho động từ và tính từ. Ví dụ: “详细描写” (từ “chi tiết” trong cụm từ “miêu tả chi tiết”); “努力学习” (từ “nỗ lực” trong cụm từ “nỗ lực học tập”); “很红” (từ “rất” trong cụm từ “rất đỏ”), “格外高兴” (từ “hết sức” trong cụm từ “hết sức vui vẻ”). Trong câu, trạng ngữ là thành phần tu sức nằm trong thành phần vị ngữ; câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ tính từ, câu vị ngữ danh từ, câu vị ngữ chủ vị đều có thể chứa trạng ngữ. Là một trong sáu thành phần câu chính của ngữ pháp tiếng Hán, so với các thành phần có vị trí tương đối cố định như chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ và bổ ngữ, vị trí của trạng ngữ không cố định; trước chủ ngữ và trước vị ngữ là hai vị trí mà trạng ngữ thường xuyên xuất hiện.

Phân chia theo ngữ nghĩa, 黄伯荣 Hoàng Bá Vinh và 廖序东 Liêu Tự Đông (2006) cho rằng, trạng ngữ trong tiếng Hán có thể chia thành hai nhóm: Trạng ngữ hạn chế và Trạng ngữ miêu tả. Trạng ngữ hạn chế có chức năng hạn chế vị ngữ, thường biểu thị thời gian, nơi chốn, mức độ, phủ định, phương thức, phương tiện, mục đích, phạm vi, đối tượng, số lượng, ngữ khí, v.v. Trạng ngữ miêu tả thực hiện việc miêu tả các sự vật ở trung tâm ngữ từ phương diện tính chất và trạng thái. Về cấu trúc ngữ pháp, chúng cũng bổ sung cho các thành phần vị từ. Về mặt chỉ hướng ngữ nghĩa, có một số trạng ngữ miêu tả trạng thái hành động (hướng về thành phần vị từ), một số lại miêu tả tính thái của người thực hiện hành động (hướng về thành phần chủ ngữ). Điều này có nghĩa là quan hệ cấu trúc ngữ pháp và quan hệ ngữ nghĩa không phải lúc nào cũng thống nhất.

Có thể nói, trạng ngữ miêu tả dùng để tu sức hoặc miêu tả hành động, tính trạng hoặc tình thái của người và sự vật có liên quan đến hành động, tính trạng đó. Ví dụ:

(1) 同学们哈哈大笑起来。(Các bạn học sinh cười lớn) [曲一线, 句式训练大全]

(2) 她是在说: “乖孩子, 快吃吧!”。(Cô ấy đang nói: “Con ngoan, mau ăn đi!”) [曲一线, 句式训练大全]

(3) 绥尔每天辛辛苦苦地给人剃头。(Hàng ngày Sir đều cần mẫn cắt tóc cho người ta) [叶询, HSK考级指导: 中国历史故事]

(4) 孩子们在广场上快活地奔跑着。(Lũ trẻ chạy nhảy vui vẻ trên quảng trường) [王雅琴, 新标准词语的理解、运用与积累]

Trợ từ “地” là dấu hiệu của trạng ngữ. Có những trạng ngữ bắt buộc phải thêm “地”, có những từ không thể thêm “地”, và cũng có những từ thêm hay không đều được.

2.2. Trạng ngữ miêu tả trong tác phẩm 边城

Trong tác phẩm tác phẩm “边城”, nhà văn 沈从文 Thẩm Tùng Văn sử dụng chữ 的 (de) thay vì 地 (de) trong các thành phần trạng ngữ chủ yếu liên quan đến quy phạm ngữ pháp trong thời kì đó và phong cách ngôn ngữ của tác giả. Như đã biết, tác phẩm “边城” được 沈从文 Thẩm Tùng Văn sáng tác vào vào nửa đầu thế kỉ 20 (năm 1934), nhưng phải mãi đến năm 1956, quy tắc phân biệt bộ ba “的, 地, 得” (的 dùng trong thành phần định ngữ, 地 dùng trong thành phần trạng ngữ, 得 dùng trong thành phần bổ ngữ) của tiếng Hán hiện đại mới được xác lập rõ ràng trong “Hệ thống ngữ pháp giảng dạy tiếng Hán tạm thời”. Nói cách khác, ở thời điểm viết tác phẩm này, quy chuẩn thống nhất và bắt buộc về 3 trợ từ này vẫn chưa hình thành.

Thêm vào đó, theo 霍四通 Hoắc Tứ Thông (2024), vào năm 1934 - thời điểm sáng tác tác phẩm này, ngữ pháp bạch thoại vẫn đang trong quá trình phát triển. Theo 杨瑞 Dương Thụy (2023), chữ 的 thường

kiệm nhiệm cả vai trò là dấu hiệu cho định ngữ lẫn trạng ngữ. Đặc biệt trong các tác phẩm văn học thời kì đó, hiện tượng dùng 的 thay cho 地 là rất phổ biến, các tác phẩm chưa áp dụng các quy tắc ngữ pháp chặt chẽ như sách giáo khoa hiện nay. Ví dụ:

(5) 车夫毫不理会，默默的站着 (*Người phu xe chẳng để ý, cứ đứng trầm ngâm*) [鲁迅, 一件小事]

(6) 他低着头，不声不响的拉车 (*Anh cúi đầu, lẳng lù kéo xe*) [老舍, 骆驼祥子]

Vì thế trong bài này, để xác định thành phần trạng ngữ miêu tả, chúng tôi đã dựa trên lí thuyết về vị trí thành phần câu trong tiếng Hán hiện đại. Ngoài ra, để loại trừ các khả năng, chúng tôi cũng thống kê được từ 地 xuất hiện 89 lần trong tác phẩm và đều mang nghĩa “dư địa” (余地), “địa phương” (地方), “địa vị” (地位), hoàn toàn không có vai trò là trợ từ trong trạng ngữ. Ví dụ:

(7) 临水一面则在城外河边留出余地设码头.....

Bản dịch: *phía kề sông thì dành một khoảnh đất bên sông ở ngoài thành làm bến....*

(8) 这地方城中只驻扎一营由昔年绿营屯丁改编而成的戍兵.....

Bản dịch: *Đúng trong thành nơi này chỉ có lính thú phiên chế lại từ số đình lục doanh ngày trước...*

(9) 此外饭店、杂货铺、油行、盐栈、花衣庄，莫不各有一种地位.....

Bản dịch: *Ngoài ra, cửa hàng cơm, hiệu bán tạp hoá, hàng dầu, hàng muối, hàng quần áo hoa, hàng nào cũng có địa vị riêng,.....*

Chính vì vậy, chúng tôi mặc nhiên coi từ 的 xuất hiện trong các trạng ngữ thuộc bản gốc tác phẩm chính là 地. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã tiến hành thống kê và phân loại cách dịch trạng ngữ thuộc 2 nhóm: nhóm có 的 (地) và nhóm không có 的 (地). Trong bản dịch, chúng tôi đã thống kê được tổng cộng xuất hiện 129 trạng ngữ miêu tả có 的 (地) và 32 trạng ngữ không có 的 (地). Thông thường, trạng ngữ miêu tả bắt buộc mang 的 (地) thường là do các tính từ song âm tiết, cụm tính từ miêu tả chủ ngữ (phó từ mức độ + tính từ/ tính từ song âm tiết lặp lại) đảm nhận. Trạng ngữ miêu tả là tính từ đơn âm tiết và tính từ miêu tả vị ngữ thì không cần mang 的 (地). Trường hợp trạng ngữ là các từ tượng thanh, cụm từ cố định (thành ngữ, quán dụng ngữ) thì có thể mang 的 (地) hoặc không.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tổng hợp

Đối với mỗi nhóm trạng ngữ nêu trên, thống kê cho thấy, bản dịch có mấy cách xử lí như sau:

- (1) Giữ nguyên trật tự giống trong bản gốc (trạng ngữ miêu tả đứng trước động từ/ cụm động từ;
- (2) Đảo lại vị trí so với bản gốc (trạng ngữ miêu tả đứng sau động từ/ cụm động từ;
- (3) Tái cấu trúc câu theo ngữ nghĩa;
- (4) Không dịch trạng ngữ miêu tả (Lược dịch). Cá biệt còn có 2 trường hợp bản dịch đã Bỏ một số câu/ đoạn có chứa trạng ngữ miêu tả trong nguyên tác.

Bảng 1. Bảng thống kê số lượng trạng ngữ có 的 dịch theo các cách khác nhau

STT	Cách dịch	Tần suất (lần)	Tỉ lệ (%)
1	Giữ nguyên trật tự giống trong bản gốc	73	56,58
2	Đảo lại vị trí so với bản gốc	44	34,1
3	Tái cấu trúc câu theo ngữ nghĩa	4	3,1
4	Không dịch trạng ngữ miêu tả (Lược dịch)	7	5,42
5	Bỏ một số câu/ đoạn có chứa trạng ngữ	1	0,775
Tổng		129	100

Bảng 2. Bảng thống kê số lượng trạng ngữ không có 的 dịch theo các cách khác nhau

STT	Cách dịch	Tần suất (lần)	Tỉ lệ (%)
1	Giữ nguyên trật tự giống trong bản gốc	20	62,5
2	Đảo lại vị trí so với bản gốc	8	25
3	Tái cấu trúc câu theo ngữ nghĩa	1	3,12

4	Không dịch trạng ngữ miêu tả (Lược dịch)	2	6,25
5	Bỏ một số câu/ đoạn có chứa trạng ngữ	1	3,12
Tổng		32	100

Nhận xét:

Cách dịch trạng ngữ miêu tả bằng cách giữ nguyên trật tự giống trong bản gốc (tức tính từ đặt trước động từ) là cách dịch phổ biến nhất, với 73 lần xuất hiện đối với nhóm trạng ngữ có 的 và 20 lần đối với nhóm trạng ngữ không có 的, lần lượt chiếm tỉ lệ là 56,58% và 62,5% trong mỗi nhóm. Xếp ở vị trí thứ hai là cách dịch trạng ngữ miêu tả bằng cách đảo lại vị trí so với bản gốc (tức Tính từ đứng sau Động từ), cách dịch này có 44 lần xuất hiện ở nhóm trạng ngữ có 的 (chiếm 34,1%) và 8 lần xuất hiện ở nhóm trạng ngữ không có 的 (chiếm 25%). Cách lược dịch trạng ngữ miêu tả đứng vị trí thứ ba, cách dịch này đã xuất hiện 7 lần trong nhóm trạng ngữ có 的 (chiếm 5,42%) và 2 lần trong nhóm trạng ngữ không có 的 (chiếm 6,25%). Tiếp theo là cách dịch tái cấu trúc câu theo ngữ nghĩa với 4 lần xuất hiện trong nhóm trạng ngữ có 的 và 1 lần xuất hiện trong nhóm trạng ngữ không có 的, lần lượt chiếm 3,1% và 3,12% trong tổng số lần xuất hiện. Cuối cùng là việc bỏ một số câu/ đoạn chứa trạng ngữ miêu tả, cách này chỉ xuất hiện 1 lần ở mỗi nhóm trạng ngữ, lần lượt chiếm tỉ lệ là 0,775% và 3,12% trong mỗi nhóm.

3.2. Cách dịch Giữ nguyên trật tự của trạng ngữ (trạng ngữ đặt trước động từ/ cụm động từ)

Trong cấu trúc cú pháp tiếng Hán hiện đại, trạng ngữ miêu tả bắt buộc phải đứng trước động từ trung tâm để bổ nghĩa cho hành động. Khi chuyển dịch sang tiếng Việt, dịch giả Phạm Tú Châu đã có một số lượng đáng kể các câu dịch giữ nguyên trật tự này (trạng ngữ + động từ). Cụ thể là 93 trường hợp trạng ngữ đặt trước động từ/ cụm động từ khi dịch, trong đó có 73 trường hợp trạng ngữ có 的, 20 trường hợp trạng ngữ không có 的. Con số này thể hiện sự tương đồng cao về tư duy ngôn ngữ và cấu trúc ngữ pháp giữa hai ngôn ngữ Hán - Việt. Ví dụ:

(10) 爷爷到溪中央便很快乐的唱起来.....。

Bản dịch: Đò đến giữa suối, ông già vui vẻ cất tiếng hát.

(11) 一个人摇摇晃晃的从船跳板到了岸上.....。

Bản dịch: Người ấy khập khuỵng từ thuyền nhảy qua tấm ván làm cầu mà lên bờ

(12) 一股水便从塔后哗哗的流来,。

Bản dịch: Một dòng nước từ sau tháp ào ào chảy xuống

(13) 老船夫慌慌张张把这个人渡过溪口.....。

Bản dịch: Ông quản đò luống cuống đưa người ấy qua suối.

Từ các ví dụ thuộc cả 2 nhóm trạng ngữ, chúng ta nhận thấy dịch giả thường giữ nguyên vị trí trạng ngữ khi đó là các từ láy hoặc cụm tính từ có khả năng biểu cảm mạnh, giúp người đọc hình dung rõ nét trạng thái của nhân vật ngay trước hoặc trong khi hành động diễn ra. Chẳng hạn, khi miêu tả tâm trạng phấn chấn của ông nội Thủy Thụ, với ví dụ (10), dịch giả đã chuyển ngữ thành: “Đò đến giữa suối, ông già vui vẻ cất tiếng hát”, mà không phải dịch là “Ông già cất tiếng hát một cách vui vẻ”. Ở đây, trạng ngữ “vui vẻ” được đặt trước động từ “cất tiếng hát”, không chỉ trung thành với cấu trúc gốc mà còn nhấn mạnh vào sắc thái cảm xúc chủ đạo của nhân vật. Khi đọc lên, người đọc sẽ ngay lập tức chú ý đến trạng thái cảm xúc của nhân vật và trạng thái ấy chi phối cho hành động xảy ra là “hát”. Trong trường hợp này, nếu dịch theo cách “Ông già cất tiếng hát một cách vui vẻ” thì người nghe sẽ chú tâm nhiều hơn đến cách thức thực hiện hành động hát.

Tương tự, với những trạng thái tâm lí bất ổn, cách dịch này cũng phát huy hiệu quả tối ưu: “慌慌张张” trong ví dụ (13) được dịch là “luống cuống”. Việc đặt từ láy “luống cuống” lên trước giúp người đọc cảm nhận được sự lúng túng, vội vã của nhân vật một cách trực diện, tự nhiên. Bên cạnh miêu tả con người, các trạng ngữ là từ tượng thanh cũng được dịch giả giữ nguyên trật tự để tái hiện tính họa và tính nhạc đặc trưng của Thẩm Tùng Văn. Ví dụ (12) được dịch thành “Một dòng nước từ sau tháp ào ào chảy xuống”, hay hình ảnh người đi trên cầu trong ví dụ (11) được chuyển dịch tinh tế thành “người ấy khập khuỵng... mà lên bờ”.

Việc giữ nguyên trật tự từ trong các trường hợp trên cùng việc lựa chọn các từ láy thuần Việt (khật khưỡng, ào ào, luống cuống) để chuyển dịch cho thấy sự tinh tế của dịch giả Phạm Tú Châu. Khi chuyển dịch các trạng ngữ cụm tính từ có dạng lặp AA hoặc AABB¹ trong nguyên tác của Thẩm Tùng Văn, dịch giả Phạm Tú Châu đã có dụng ý lựa chọn các từ láy thuần Việt tương ứng để giữ nguyên “vị” văn chương và nhịp điệu của nguyên tác. Những từ ngữ này các tác dụng rất lớn trong việc gợi hình ảnh, gợi âm thanh, mang sắc thái biểu cảm mạnh. Khi chúng đứng trước động từ không tạo ra cảm giác khiên cưỡng của “văn dịch” mặc dù không cần thêm từ nối như “một cách”, mà ngược lại, chúng tạo nên một dòng chảy ngôn ngữ tự nhiên, bản dịch vừa giữ vững được phong cách tự sự nhẹ nhàng của nguyên tác mà hành văn lại rất mượt mà.

3.2. Cách dịch đảo lại trật tự của trạng ngữ (trạng ngữ đặt sau động từ/ cụm động từ)

Trong bản dịch, số lượng các trường hợp trạng ngữ được đảo vị trí ra sau động từ/ cụm động từ là 44 (nhóm trạng ngữ có 的), và 8 (nhóm trạng ngữ không có 的). Tuy số lượng không nhiều như cách dịch giữ nguyên trật tự từ, nhưng cách dịch này cũng nhằm hướng đến một dụng ý chung của dịch giả là để bảo đảm việc diễn đạt trong bản dịch được tự nhiên và đúng phong cách văn chương trong mỗi bối cảnh cụ thể, không gây cảm giác nhàm chán, khiên cưỡng cho người đọc. Ví dụ:

(14) 两个长年则站在灶边空处，胡乱的打着锣钹……。

Bản dịch: Hai anh chàng làm công thì đứng chỗ trống hai bên bếp, gõ thanh la, nã bạt loạn xạ.

(15) 祖父看看翠翠的快活黑脸儿，粗卤的笑笑……。

Bản dịch: Ông ngoại nhìn khuôn mặt rám nắng hớn hờ của cháu gái thì cười ngượng nghịu.

(16) 她就很快的向自己渡船边跑去了……。

Bản dịch: Cô bé chạy thật nhanh xuống bến đò.

Dù vị trí thay đổi, nhưng “loạn xạ”, “ngượng nghịu”, “nhanh” vẫn giữ nguyên chức năng làm rõ cách thức cho hành động gõ, cười và nói. Việc chuyển dịch vị trí trạng ngữ từ trước động từ (trong tiếng Hán) ra sau động từ (trong tiếng Việt) mang lại những hiệu quả nghệ thuật và ngôn ngữ quan trọng. Các trạng ngữ trong các ví dụ trên nếu dịch thuận theo trật tự tiếng Hán (ví dụ: “loạn xạ gõ”, “ngượng nghịu cười”, “nhanh chạy”), câu văn sẽ mang sắc thái gượng ép, không còn bảo đảm tính tự nhiên và phong cách Việt.

Ngoài ra, khi đặt trạng ngữ phía sau, người đọc sẽ tiếp nhận hành động trước (cười, nói, gõ), sau đó mới đến tính chất của hành động. Điều này tạo ra một sự nhấn mạnh vào kết quả của trạng thái: Cái “ngượng nghịu” của ông nội chỉ thực sự đọng lại sau khi tiếng “cười” vang lên. Cái “nhanh” của cô bé nhấn mạnh vào phản xạ tốc lực sau khi quyết định cần phải “chạy”. Bên cạnh đó, chúng ta cũng xét đến khía cạnh văn chương Thẩm Tùng Văn thường chú trọng vào việc khắc họa chân dung nhân vật thông qua cử chỉ. Việc dịch trạng ngữ đứng sau giúp biến các tính từ chỉ cách thức thành một loại “bổ ngữ miêu tả” (Diệp Quang Ban(1992)), giúp bức tranh nhân vật hiện lên sống động và giàu tính hình tượng hơn đối với độc giả Việt Nam, phù hợp với bối cảnh xảy ra hành động. Ví dụ (16) xuất hiện trong đoạn một phụ nữ sau khi đi đò gửi cho Thúy Thúy một số tiền, nhưng vì đã quen với việc không lấy tiền của người đi đò nên Thúy Thúy chạy vội theo người phụ nữ để trả lại. Cô bé không nói gì, chỉ trả lại tiền rồi mỉm cười, chạy thật nhanh xuống bến đò. (翠翠忽又忙匆匆的追上去，在山头上把钱还给那妇人。那妇人说：“这是送你的！”翠翠不说什么，只微笑把头尽摇，且不等妇人来得及说第二句话，就很快的向自己渡船边跑去了。).

Đây là phản xạ rất hồn nhiên của một cô bé miền sông nước quanh năm quen với một nhịp sống rất bình lặng, giản đơn. Cô bé không quen giao tiếp bằng lời nói với người lạ, mọi phản xạ đều hết sức tự nhiên, không hề có sự tính toán gì nhiều. Dịch giả dịch cụm từ 很快的向自己渡船边跑去了 thành

¹Theo 李德津 Lý Đức Tân và 程美珍 Trình Mỹ Trân (2008), tính từ (hình dung từ) trong tiếng Hán có thể lặp lại theo dạng AA (tính từ đơn âm tiết), hoặc dạng AABB (tính từ song âm tiết) để biểu thị mức độ cao của trạng thái, tính chất. Ví dụ: 高高 (rất cao), 安安静静 (rất yên tĩnh).

“chạy thật nhanh xuống bến đò” là hoàn toàn phù hợp với thói quen sử dụng ngôn ngữ của người Việt, bối cảnh xuất hiện của hành động, mà không làm mất đi chất văn chương trong nguyên tác. Từ đó có thể thấy việc đưa trạng ngữ ra sau động từ khi dịch không đơn thuần chỉ là một thao tác kỹ thuật về ngữ pháp mà là một sự tái cấu trúc thẩm mỹ, đem lại linh hồn cho mỗi câu văn trong bản dịch.

3.4. Cách dịch tái cấu trúc câu theo ngữ nghĩa

Tuy chiếm số lượng không nhiều, 4/129 trạng ngữ thuộc nhóm trạng ngữ có 的, và có 1/32 trường hợp thuộc nhóm trạng ngữ không có 的, song cách dịch này rất đáng được chú ý bởi sự khéo léo trong cách xử lý câu dịch của dịch giả.

(17)...十五年前同一个茶峒军人，很秘密的背着那忠厚爸爸发生了暧昧关系。

Bản dịch: ...mười lăm năm trước đã giấu người cha trung hậu, lén lút có quan hệ với một người lính ở Trà Đồng.

(18).....心中却很显然的还转着这些可笑的不好的念头。

Bản dịch: rõ ràng là những ý nghĩ buồn cười và “không tốt” đó vẫn lờn vờn trong đầu.

(19) 老船夫转着那双小眼睛，很羡慕的去欣赏一切。

Bản dịch: Ông quân đồ liếc dọc ngang đôi mắt nhỏ, tỏ vẻ rất ngưỡng mộ sau khi đã xem khắp.

(20)只是很惊惶的搓着两只茧结的大手。

Bản dịch: Hai bàn tay to bè đầy chai cứ bồi rối xoắn vào nhau.

Không như hai cách dịch trên là đơn thuần thay đổi vị trí của trạng ngữ ra trước hoặc sau động từ, cách dịch sắp xếp lại trật tự câu theo ý nghĩa phù hợp là một cách dịch mà dịch giả đã hoàn toàn thoát ly khỏi cấu trúc bề mặt, dịch ý chứ không dịch từ. Ngoài ra, cách thay thế một số cụm từ trong câu, đặc biệt là các cụm từ đóng vai trò là thành phần trạng ngữ, cũng là một điểm sáng trong phong cách dịch của dịch giả Phạm Tú Châu.

Trong ví dụ (17), tuy rằng cụm tính từ 很秘密的 (rất bí mật) làm trạng ngữ cho cụm động từ 背着那忠厚爸爸 (quay lưng lại/ làm trái lời người cha trung hậu), song trong bản dịch, cụm từ này lại được đẩy ra vị trí phía sau thành “giấu người cha trung hậu, lén lút có quan hệ với...”, đồng thời dịch giả đã kết hợp ý nghĩa của cụm từ 很秘密的 với ý nghĩa của từ 暧昧 (mập mờ, không rõ ràng) trong cụm 发生了暧昧关系 (có quan hệ mập mờ) và dịch tóm gọn lại là “lén lút”. Cách dịch này vừa ngắn gọn, rõ nghĩa mà vẫn mang sắc thái phù hợp với ngữ cảnh “quan hệ bất chính”.

Với ví dụ (18), dịch giả đã rất tài tình khi biến trạng ngữ chỉ mức độ khẳng định 很显然的 (rất rõ ràng) thành một cụm từ mang tính dẫn dắt, giúp câu văn trôi chảy và tự nhiên như lời nói thường nhật rõ ràng là. Đồng thời, chúng ta cũng nhận thấy kết cấu câu Tồn tại - Xuất hiện (存现句) trong bản gốc được được khéo léo chuyển thành câu vị ngữ động từ thông thường. Tương tự với câu ví dụ (19), dịch giả đã dịch cụm từ 很羡慕的去欣赏一切 thành tỏ vẻ rất ngưỡng mộ sau khi đã xem khắp, chứ không phải là “đi ngắm nghía tất cả một cách ngưỡng mộ” như đúng bản gốc. Hoặc trong ví dụ (20), cụm từ 很惊惶 (rất kinh hoàng/ hoảng loạn/sợ hãi) vốn được đặt trước động từ 搓 (xoa/ chà) và thông thường sẽ được dịch là “xoa hai bàn tay to đầy chai vào nhau một cách sợ hãi” thì trong bản dịch đã được dịch giả xử lý rất tinh tế khi đảo tân ngữ 两只茧结的大手 hai bàn tay to bè đầy chai lên thành chủ ngữ và dùng cụm từ “bồi rối xoắn vào nhau” để miêu tả. Từ “bồi rối” mô tả đúng thần thái của nhân vật hơn là việc dịch sát nghĩa chữ “kinh hoàng”.

3.5. Không dịch trạng ngữ (lược dịch)

Một điểm đặc biệt trong bản dịch Biên thành của dịch giả Phạm Tú Châu là có một bộ phận trạng ngữ miêu tả không được chuyển dịch ra tiếng Việt. Cụ thể là có 7/129 trạng ngữ thuộc nhóm trạng ngữ có 的, và 2/32 trạng ngữ thuộc nhóm trạng ngữ không có 的. Thông qua các ví dụ dưới đây, chúng ta sẽ thấy việc dịch giả Phạm Tú Châu lựa chọn lược bỏ (không chuyển dịch) một bộ phận trạng ngữ miêu tả trong bản dịch *Biên thành* không phải là một sự thiếu sót, mà là một thủ pháp nghệ thuật có tính toán.

(21).....且把烟杆在船边剥剥的敲着烟灰....

Bản dịch:....*lại gõ đầu thuốc dài vào mạn dò....*

(22) 老船夫把头摇摇，向顺顺那么怯怯的溜了一眼。

Bản dịch: Ông quản dò lắc đầu, liếc ông Thuận Thuận một cái.

(32) 老道士在那边床上糊糊涂涂的自言自语……。

Bản dịch: Ông đạo sĩ già nằm trên giường lảm bảm một mình.

Trong tiếng Hán, các trạng ngữ có dạng lặp lại như từ tượng thanh (剥剥 coong coong - tiếng gõ), hay tính từ song âm tiết lặp lại như 糊糊涂涂 (mơ mơ màng màng, lảm cà lảm cẩm) thường được dùng để tô đậm tính chất của hành động. Tuy nhiên, khi sang tiếng Việt, có nhiều trường hợp nếu dịch sát từng chữ, câu văn dễ bị rườm rà.

Trong ví dụ (21), dịch giả đã lược bỏ từ 剥剥 (tiếng gõ) và chỉ giữ lại động từ chỉ hành động gõ đầu thuốc. Bản thân động từ “gõ” đã tự thân mang hàm ý về âm thanh. Việc lược bỏ này giúp câu văn trở nên thanh thoát, tập trung vào phong thái ung dung của nhân vật hơn là đặc tả tiếng động cơ học. Ngoài ra, nhiều trạng ngữ trong nguyên tác mang tính chất bổ trợ cho những điều vốn đã được hàm ẩn trong động từ hoặc ngữ cảnh. Ví dụ (22) đã thể hiện rất rõ điều đó. Trạng ngữ 怯怯 (khép nép, sợ sệt) bị lược bỏ, chỉ còn “liếc ông Thuận Thuận một cái”. Trong bối cảnh của câu chuyện và đoạn văn xuất hiện trạng ngữ này, từ “liếc” được dùng trong ngữ cảnh ông quản dò gặp người có vị thế cao hơn như ông Thuận Thuận thì bản thân nó đã tự mang sắc thái dè dặt, quan sát kín đáo. Nếu thêm “một cách sợ sệt”, câu văn sẽ bị thừa thãi về mặt biểu cảm, làm giảm đi sự tinh tế trong lối viết đặc trưng của Thẩm Tùng Văn - vốn trọng sự khơi gợi hơn là phô bày. Hay trong ví dụ (23), dịch giả có xu hướng ưu tiên chuyển tải hành động chính thay vì sa đà vào các trạng thái phụ trợ. Cụm từ 糊糊涂涂的 (mơ mơ màng màng, lảm cà lảm cẩm) làm trạng ngữ đã được lược bỏ, mà chỉ dịch là “lảm bảm một mình”. Hành động “lảm bảm” (tự nói một mình) trong câu này vốn đã mặc định một trạng thái ý thức không tỉnh táo hoặc không rõ ràng. Đó là vào lúc tờ mờ sáng, khi ông đạo sĩ nghe thấy từ nơi xa nào đó vang đến tiếng gà gáy, ông chợt tỉnh giấc và lảm bảm một mình “Đã sáng rồi ư?”. Việc lược bỏ trạng ngữ giúp người đọc tập trung hoàn toàn vào hình ảnh ông đạo sĩ già và hành động kì lạ của ông, tạo nên một nét phác họa nhân vật sắc nét, gọn gàng.

Hai trường hợp cá biệt dịch giả lược bỏ cả câu có chứa thành phần trạng ngữ miêu tả, xét thấy trường hợp này không có tính điển hình, cũng có thể nguyên nhân là do bị sót trong quá trình dịch hoặc biên tập nên chúng tôi không bàn sâu.

4. Kết luận

Thông qua việc khảo sát hệ thống trạng ngữ miêu tả trong tác phẩm *边城* của 沈从文 Thẩm Tùng Văn và bản dịch của “Biên thành” của Phạm Tú Châu, cho thấy, có một sự tương đồng đáng kể trong tư duy miêu tả giữa hai ngôn ngữ khi hơn nửa số trường hợp trạng ngữ được giữ nguyên vị trí đứng trước động từ khi chuyển dịch Hán - Việt. Điều này cho thấy cấu trúc “Trạng ngữ + Động từ” trong tiếng Việt hoàn toàn có khả năng chuyển tải hiệu quả các sắc thái biểu cảm mạnh, đặc biệt là khi kết hợp với hệ thống từ láy phong phú. Bên cạnh đó, về nghệ thuật dịch thuật, dịch giả Phạm Tú Châu đã thể hiện một tài năng bậc thầy thông qua việc “Việt hóa” các cấu trúc ngữ pháp khô cứng. Trong nhiều trường hợp, bà không cứng nhắc tuân thủ trật tự từ của nguyên tác mà chủ động đảo vị trí hoặc lược bỏ những yếu tố dư thừa để ưu tiên nhịp điệu và sự tự nhiên của tiếng Việt. Những chuyển đổi này không làm mất đi ý nghĩa gốc mà ngược lại, giúp bức tranh nhân vật và thiên nhiên trong *Biên thành* trở nên sống động, gần gũi hơn với tâm thức độc giả Việt Nam. Việc xử lí tinh tế thành phần trạng ngữ miêu tả trong tác phẩm chính là chìa khóa để bản dịch thoát khỏi sự khiên cưỡng của “văn dịch”, khiến cho những áng văn mô tả thiên nhiên và con người trong *Biên thành* trở thành những trang viết sống mãi trong lòng nhiều thế hệ độc giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1992), *Ngữ pháp Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Phương Thảo (2019), “Tiểu thuyết BIÊN THÀNH của Thảm Tùng Văn dưới góc nhìn phê bình sinh thái”, *Tạp chí Văn nghệ quân đội online* (<http://vannghequandoi.com.vn/>).
3. Nguyễn Thị Lương (2020), “Bàn về việc phân biệt trạng ngữ với một số thành phần câu trong tiếng Việt”, *Tạp chí của Khoa ngữ văn ĐH Sư phạm Hà Nội* (<https://nguvan.hnue.edu.vn/>).

Tiếng Trung Quốc

4. 李德津、程美珍 (2008), *外国人实用汉语语法修订本*, 北京: 北京语言大学出版社.
5. 刘月华、潘文娣 (2019)、赵淑华, *实用现代汉语语法*, 北京: 商务印书馆.
6. 黄伯荣、廖序东 (2006), *现代汉语增订 4 版下册*, 高等教育出版社.
7. 21 位语法学者 (1956), *语法和语法教学——介绍“暂拟汉语教学语法系统”*, 北京: 人民教育出版社.
8. 马兵, *20 世纪中文小说经典书单, 随时在变化 / 当我们读经典, 我们在读什么 (上)*, *文学报*, 2025 年 9 月 12 号.
9. 霍四通 (2024), *九十年前的“语文运动年”*, *文汇报*, 2024 年 12 月 15 号.
10. 杨瑞 (2023), *“的地得”, 能不能用对了?!*, 广东共青团 官方网, 2023 年 04 月 20 号.

NGŨ LIỆU

1. 沈从文, *边城*, 北京: 当代世家出版社, 2019 (首次出版于 1934 年)
2. Thảm Tùng Văn (2006). *Biên thành*. Phạm Tú Châu dịch, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
3. 曲一线, *句式训练大全*, 北京: 教育科学出版社, 2021
4. 叶询, *HSK 考级指导: 中国历史故事*, 四川: 四川大学出版社, 2024
5. 王雅琴, *新标准词语的理解、运用与积累*, 上海: 上海教育出版社, 2018
6. 鲁迅, *一件小事* (出自“鲁迅小说全集”), 山东画报出版社, 2019
7. 老舍, *骆驼祥子*, 人民文学出版社, 2022.

**An investigation into Chinese -Vietnamese translation of descriptive adverbials
in the novel “边城” - “Biên thành”**

Abstract: This paper investigates the translation methods of descriptive adverbials from the original Chinese masterpiece “边城” (*Border Town*) by Shen Congwen into the Vietnamese version by translator Pham Tu Chau. Descriptive adverbials are a vital component of Shen Congwen’s distinctive literary style, vividly portraying the natural landscapes and the inner psychology of characters in the West Hunan region. By employing statistical, classification, and contrastive linguistic methods on 160 units of descriptive adverbials, the study identifies four primary translation strategies used: (1) Preserving the original word order; (2) Inverting the adverbial to a post-verbal position; (3) Semantic restructuring; and (4) Omission. The findings indicate that, despite typological differences between the two languages, translator Pham Tu Chau demonstrated great subtlety by selecting pure Vietnamese reduplicative words (*từ láy*) and flexibly adjusting word order to preserve the "romantic soul" of the original work.

Key words: Adverbials; descriptive Adverbials; Chinese-Vietnamese Translation; verbs; nature; characters; “边城”; “Biên thành”.